

Số: 03/2020/CV/HSL

V/v: Công bố thông tin

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên Tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Trụ sở chính: Bản Cung Tà Làng, Xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Điện thoại: 02462 962 699

Email: hongha.fid@gmail.com

Mã chứng khoán: HSL

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Sàn giao dịch: HSX

Người thực hiện công bố thông tin:

Ông Nguyễn Tuấn Dũng

Điện thoại: 02462 962 699

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý IV/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/01/2021 tại đường dẫn www.honghagroup.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- SGDCK, UBCK;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Dũng

Số: 05/2020/HSL/CV-GTCL
V/v: Giải trình chênh lệch BCTC
Quý IV năm 2020

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (UBCKNN)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà**
- Mã chứng khoán: **HSL**
- Địa chỉ trụ sở chính: Bản Cung Tà Làng, Xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam
- Điện thoại: 02462 962 699
- Nội dung giải trình:

Giải trình chênh lệch biến động về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 so với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 như sau:

CHỈ TIÊU	Quý IV - 2020 (VND)	Quý IV - 2019 (VND)	Chênh lệch (+/- VND)	Tỉ lệ (%)
A. Báo cáo tài chính hợp nhất				
Doanh thu thuần	93.232.623.921	142.063.275.740	- 48.830.651.819	-34,37%
Lợi nhuận sau thuế	7.503.596.001	19.285.399.915	-11.781.803.914	- 61,09%
B. Báo cáo tài chính riêng				
Doanh thu thuần	39.630.596.345	62.299.280.450	-22.668.684.105	-36,39%
Lợi nhuận sau thuế	161.814.603	574.450.721	-412.636.118	-71,83%

Chênh lệch về doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 so với năm 2019 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

A. Báo cáo tài chính hợp nhất

+ **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** Quý IV năm 2020 của Công ty giảm 34,37% và **Lợi nhuận sau thuế** giảm 61,09% so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do Công ty tiếp tục chịu tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 khi nguồn cung đầu vào khan hiếm và các doanh nghiệp đối tác, bạn hàng của Công ty liên tục giãn, hoãn, hủy các đơn đặt hàng.

B. Báo cáo tài chính riêng

+ **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** và **Lợi nhuận sau thuế** Quý IV năm 2020 của Công ty mẹ giảm lần lượt 36,39% và 71,83% so với Quý IV năm 2019 cũng chủ yếu do tác động của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ bị xáo trộn, doanh thu sụt giảm trong khi chi phí phát sinh tăng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà xin giải trình các lý do chênh lệch tại Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 như trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được biết.

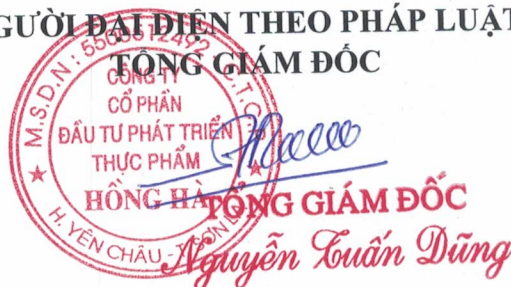
Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-27
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán quý IV năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500512492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Tường An	Thành viên
Ông Bùi Quý Ba	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Quân Anh	Trưởng ban
Bà Dương Quỳnh Hoa	Thành viên
Bà Lê Thị Nam	Thành viên

NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Bản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý IV năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Tuấn Dũng

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

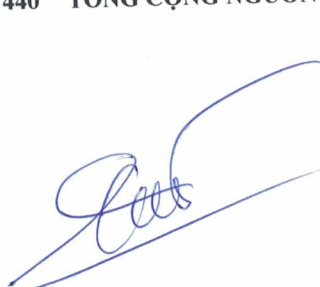
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		127,312,557,761	172,301,241,832
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8,403,314,001	6,601,698,711
111	1. Tiền		8,403,314,001	6,601,698,711
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	24,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	24,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100,233,181,246	128,469,417,639
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	82,039,721,826	99,201,938,235
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	17,543,459,420	19,238,308,390
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	10,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	650,000,000	29,171,014
140	IV. Hàng tồn kho	7	17,992,697,764	12,621,416,236
141	1. Hàng tồn kho		17,992,697,764	12,621,416,236
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		683,364,750	608,709,246
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10,208,335	18,084,854
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		673,156,415	590,624,392
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		132,311,397,199	73,773,263,664
220	II. Tài sản cố định		10,105,475,083	11,336,288,610
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	10,105,475,083	11,336,288,610
222	- Nguyên giá		16,200,558,979	16,200,558,979
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,095,083,896)	(4,864,270,369)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		119,000,000,000	59,027,791,289
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		119,000,000,000	59,027,791,289
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,205,922,116	3,409,183,765
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3,205,922,116	3,409,183,765
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		259,623,954,960	246,074,505,496

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13,843,605,085	11,226,272,362
310	I. Nợ ngắn hạn		13,843,605,085	11,226,272,362
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	5,530,302,155	3,031,754,605
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	-	1,814,547,650
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	548,127,936	499,305,393
314	3. Phải trả người lao động		-	-
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
316	3. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	3. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	3. Phải trả ngắn hạn khác		-	-
320	3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	3. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7,765,174,994	5,880,664,714
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		245,780,349,875	234,848,233,134
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	245,780,349,875	234,848,233,134
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		171,671,440,000	157,499,560,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		171,671,440,000	157,499,560,000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		39,750,000,000	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3,882,587,497	2,940,332,357
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28,450,825,723	74,408,340,777
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		16,818,925,023	27,295,583,730
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11,631,900,700	47,112,757,047
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2,025,496,655	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		259,623,954,960	246,074,505,496



Hoàng Thị Kim Lan
Người lập



Hoàng Thị Kim Lan
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Bản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh

Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2020		Quý IV năm 2019		Lũy kế đến Quý IV năm 2020		Lũy kế đến Quý IV năm 2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	93,232,623,921	142,063,275,740	242,993,320,551	464,525,943,181				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu									
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		93,232,623,921	142,063,275,740	242,993,320,551	464,525,943,181				
11	4. Giá vốn hàng bán	15	84,556,506,237	121,541,168,159	229,437,847,444	413,547,975,752				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8,676,117,684	20,522,107,581	13,555,473,107	50,977,967,429				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	419,164	426,369,835	849,740,215	1,575,792,135				
22	7. Chi phí tài chính									
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>									
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	17								
25	9. Chi phí bán hàng		528,602,400	1,066,624,600	528,602,400	3,471,086,340				
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	267,247,791	359,490,376	1,501,386,492	1,490,196,376				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7,880,686,657	19,522,362,440	12,375,224,430	47,613,431,548				
31	12. Thu nhập khác	19	24,300,000		24,302,670	20,000				
32	13. Chi phí khác	20	469,280	220	6,677,651	1,164,172				
40	14. Lợi nhuận khác		23,830,720	(220)	17,625,019	(1,144,172)				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,904,517,377	19,522,362,220	12,392,849,449	47,612,287,376				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

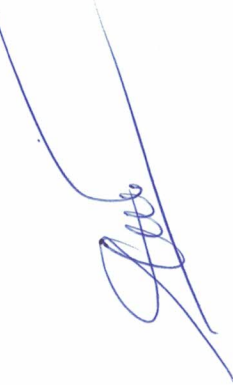
Bán Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh
Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020

	Quý IV năm 2020		Quý IV năm 2019		Lũy kế đến Quý IV năm 2020		Lũy kế đến Quý IV năm 2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
51 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	400,921,376	236,962,305	548,431,139	499,530,329	-	-	
52 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								
60 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7,503,596,001	19,285,399,915	11,844,418,310	47,112,757,047			
61 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7,364,640,520	19,285,399,915	11,631,900,700	47,112,757,047			
62 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		138,955,482	-	212,517,610	-			
70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	474	1,224	615	2,692			



Hoàng Thị Kim Lan
Người lập



Hoàng Thị Kim Lan
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý IV năm 2020 VND	Lũy kế đến Quý IV năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.392.849.449	47.612.287.376
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.230.813.527	1.230.119.084
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(849.740.215)	(1.575.792.135)
06	- Chi phí lãi vay		-	(21.904.476.600)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	12.962.140.728
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.773.922.761	38.324.278.453
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		18.124.533.356	-
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.371.281.528)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		683.999.900	(5.032.530.351)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		211.138.168	200.014.672
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(499.608.596)	(40.326.811)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.922.704.061	33.451.435.963
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(55.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(29.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.000.000.000	10.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(50.000.000.000)	(20.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		878.911.229	1.397.084.409
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.121.088.771)	(37.657.915.591)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(472.344.870)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.000.000.000	(472.344.870)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý IV năm 2020	Lũy kế đến Quý IV năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.801.615.290	(4.678.824.498)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.601.698.711	11.280.523.209
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>8.403.314.001</u>	<u>6.601.698.711</u>



Hoàng Thị Kim Lan
Người lập



Hoàng Thị Kim Lan
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500512492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 171.671.440.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 171.671.440.000 đồng; tương đương 17.167.144 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến nông sản sơ chế, chủ yếu là sắn lát và ngô hạt sấy.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn thóc ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng: nông, lâm sản nguyên liệu, thành phẩm, thực phẩm. Đại lý các mặt hàng công ty kinh doanh.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu	Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La	98,15%	98,15%	Kinh doanh nông sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 08 năm |

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.13 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.14 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty mẹ đang được áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (kể từ năm 2015 đến năm 2029) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm (kể từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với thu nhập từ các hoạt động khác không được hưởng ưu đãi.

Công ty con đang được áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (kể từ năm 2016 đến năm 2030) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm (kể từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với thu nhập từ các hoạt động khác không được hưởng ưu đãi.

2.17 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.384.840.883	1.540.384.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.018.473.118	5.061.314.587
	<u><u>8.403.314.001</u></u>	<u><u>6.601.698.711</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Bản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP tinh bột sắn Elmaco Ninh Bình	24.737.858.985	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Kinh Bắc Thăng Long	-	-	24.306.654.865	-
Công ty TNHH MTV Nông Sản Lương Sơn	20.264.277.145	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Bắc Vương	12.184.355.510	-	29.594.355.510	-
Công ty Cổ phần HDC Hà Nội	11.180.643.490	-	5.375.411.100	-
Phải thu khách hàng khác	13.672.586.696	-	39.925.516.760	-
	82.039.721.826	-	99.201.938.235	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần thực phẩm Lành	8.940.000.000	-	5.306.232.890	-
Hộ nông dân	5.578.815.900	-	2.388.678.000	-
Công ty TNHH Kiểm Toán Nhân Tâm Việt	44.000.000	-	44.000.000	-
Các đối tượng khác	2.980.643.520	-	11.499.397.500	-
	17.543.459.420	-	19.238.308.390	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	29.171.014	-
Tạm ứng	650.000.000	-	-	-
	650.000.000	-	29.171.014	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Bản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.619.600.400	-	-	-
Thành phẩm	10.373.097.364	-	10.631.078.489	-
Hàng hoá	-	-	1.990.337.747	-
	17.992.697.764	-	12.621.416.236	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.994.000.480	6.206.558.499	16.200.558.979
Số dư cuối kỳ	9.994.000.480	6.206.558.499	16.200.558.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.926.785.983	2.937.484.386	4.864.270.369
- Khấu hao trong kỳ	499.700.052	731.113.475	1.230.813.527
Số dư cuối kỳ	2.426.486.035	3.668.597.861	6.095.083.896
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.067.214.497	3.269.074.113	11.336.288.610
Tại ngày cuối kỳ	7.567.514.445	2.537.960.638	10.105.475.083

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	10.208.335	18.084.854
	10.208.335	18.084.854
b) Dài hạn		
Phần mềm kế toán	8.708.332	-
Chi phí đào đắp san lấp mặt bằng khu vực nhà xưởng tại Bản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	3.197.213.784	3.409.183.765
	3.205.922.116	3.409.183.765

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀBản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh
Sơn La**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty CP Đầu Tu Nông Nghiệp Agri-Vina	-	-	2.663.467.035	-
Công ty Cổ phần VBM Bắc Bộ	4.076.049.515	-	-	-
Công ty Cổ phần thực phẩm Lành Mai Châu	869.490.000	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	584.762.640	-	368.287.570	-
	5.530.302.155	-	3.031.754.605	-

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Tài nguyên Đông Dương	-	1.814.547.650
	-	1.814.547.650

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Bán Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		
	VND		VND		VND		VND		VND		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		499.305.393		548.431.139		499.608.596		-		548.127.936
Các loại thuế khác	-		-		6.000.000		6.000.000		-		-
	-		499.305.393		554.431.139		505.608.596		-		548.127.936

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
Bán Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	157.499.560.000	-	1.183.965.810	32.564.683.371	-	191.248.209.181
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	47.112.757.047	-	47.112.757.047
Trích lập các quỹ	-	-	1.756.366.547	(5.269.099.641)	-	(3.512.733.094)
Số dư cuối kỳ trước	157.499.560.000	-	2.940.332.357	74.408.340.777	-	234.848.233.134
Số dư đầu năm nay	157.499.560.000	-	2.940.332.357	74.408.340.777	-	234.848.233.134
Công ty mẹ tăng vốn từ phát hành thêm cổ phiếu	14.171.880.000	-	-	(14.171.880.000)	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	11.631.900.700	212.517.610	11.844.418.310
Trích lập các quỹ (*)	-	-	942.255.140	(2.826.765.420)	-	(1.884.510.280)
Ghi nhận giá trị tăng thêm của công ty mẹ do công ty con tăng vốn từ phát hành thêm cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế	-	39.750.000.000	-	(40.500.000.000)	-	(750.000.000)
Ghi nhận lợi ích của Cổ đông không kiểm soát khi công ty con tăng vốn	-	-	-	(62.979.045)	1.812.979.045	1.750.000.000
Giảm khác	-	-	-	(27.791.289)	-	(27.791.289)
Số dư cuối kỳ nay	171.671.440.000	39.750.000.000	3.882.587.497	28.450.825.723	2.025.496.655	245.780.349.875

(*) Theo Nghị quyết và biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 22/05/2020 đã được thông qua, Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng là 2%, quỹ phúc lợi là 2% và quỹ đầu tư phát triển là 2% trên lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2019.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ (%)
Ông Lê Văn Đức	27.250.000.000	15,87%	25.000.000.000	15,87%
Ông Nguyễn Xuân Giáp	17.031.250.000	9,92%	15.625.000.000	9,92%
Các cổ đông khác	127.390.190.000	74,21%	116.874.560.000	74,21%
	171.671.440.000	100%	157.499.560.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Bản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Lũy kế đến Quý	Lũy kế đến Quý
	IV năm 2020	IV năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	171.671.440.000	157.499.560.000
- Vốn góp đầu kỳ	157.499.560.000	157.499.560.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	14.171.880.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	171.671.440.000	157.499.560.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.167.144	15.749.956
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.167.144	15.749.956
- Cổ phiếu phổ thông	17.167.144	15.749.956
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.167.144	15.749.956
- Cổ phiếu phổ thông	17.167.144	15.749.956
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.882.587.497	2.940.332.357
	3.882.587.497	2.940.332.357
14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Lũy kế đến Quý	Lũy kế đến Quý
	IV năm 2020	IV năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	242.993.320.551	464.525.943.181
	242.993.320.551	464.525.943.181
15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Lũy kế đến Quý	Lũy kế đến Quý
	IV năm 2020	IV năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	227.418.731.076	412.667.866.425
Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ	2.019.116.368	880.109.327
	229.437.847.444	413.547.975.752

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀBản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh
Sơn La**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế đến Quý IV năm 2020	Lũy kế đến Quý IV năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	849.740.215	1.575.792.135
	849.740.215	1.575.792.135

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế đến Quý IV năm 2020	Lũy kế đến Quý IV năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	144.817.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.602.400	3.326.269.140
	528.602.400	3.471.086.340

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến Quý IV năm 2020	Lũy kế đến Quý IV năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	794.036.084	913.254.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245.417.164	147.302.508
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	10.154.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.926.698	304.758.180
Chi phí khác bằng tiền	86.006.546	114.726.944
	1.501.386.492	1.490.196.376

19 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế đến Quý IV năm 2020	Lũy kế đến Quý IV năm 2019
	VND	VND
Tiền thuê đất được giảm	24.300.000	-
Thu nhập khác	2.670	20.000
	24.302.670	20.000

20 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế đến Quý IV năm 2020	Lũy kế đến Quý IV năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm	6.677.651	1.164.172
	6.677.651	1.164.172

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀBản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh
Sơn La**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế đến Quý IV năm 2020	Lũy kế đến Quý IV năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	61.030.353	499.530.329
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	487.400.786	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	548.431.139	499.530.329

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế đến Quý IV năm 2020	Lũy kế đến Quý IV năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	11.631.900.700	47.112.757.047
Các khoản điều chỉnh	(1.884.510.280)	(4.711.298.198)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(1.884.510.280)	(4.711.298.198)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.747.390.420	42.401.458.849
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.843.141	15.749.956
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	615	2.692

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến Quý IV năm 2020	Lũy kế đến Quý IV năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.038.896.950	165.314.250.960
Chi phí nhân công	1.161.001.084	1.877.254.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.230.813.527	1.230.119.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.075.148.748	5.466.892.660
Chi phí khác bằng tiền	824.152.969	123.422.917
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	94.330.013.278	174.011.940.059

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Bản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.403.314.001	-	6.601.698.711	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.689.721.826	-	99.231.109.249	-
Các khoản cho vay	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	24.000.000.000	-
	91.093.035.827	-	139.832.807.960	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			5.530.302.155	3.031.754.605
			5.530.302.155	3.031.754.605

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Bản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	24.000.000.000	-	-	24.000.000.000
	24.000.000.000	-	-	24.000.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.403.314.001	-	-	8.403.314.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.689.721.826	-	-	82.689.721.826
	91.093.035.827	-	-	91.093.035.827
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.601.698.711	-	-	6.601.698.711
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.231.109.249	-	-	99.231.109.249
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	115.832.807.960	-	-	115.832.807.960

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.530.302.155	-	-	5.530.302.155
	<u>5.530.302.155</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.530.302.155</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.031.754.605	-	-	3.031.754.605
	<u>3.031.754.605</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.031.754.605</u>


Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất lũy kế đến Quý IV năm 2019 và các thuyết minh liên quan là số liệu đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán.



Hoàng Thị Kim Lan
Người lập



Hoàng Thị Kim Lan
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 21 tháng 01 năm 2021